



quán guó

全国

noun · whole nation

Example Sentences

pīng xié zǔ zhī le quán guó bǐ sài
乒协组织了全国比赛。

The table tennis association organized a national competition.

quán guó rén mín wèi yīng xióng āi dào
全国人民为英雄哀悼。

The whole nation mourns for the hero

zhōng yāng zhèng fǔ tǒng xiá quán guó shì wù
中央政府统辖全国事务。

The central government has unified jurisdiction over national affairs.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全			
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	